TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 553/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-5-2019.
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc

2. Bà Nguyễn Phước Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi: Không tham gia phiên toà.

Trong ngày 29 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Củ Chi – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1246/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 45/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm: 1980; Địa chỉ: xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoài T, sinh năm: 1979; Địa chỉ: xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 11 tháng 9 năm 2018, nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày bà và ông Nguyễn Hoài T tự nguyện sống chung từ năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 82 ngày 17 tháng 9 năm 2003.

Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc. Đến đầu năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không hợp tính tình, không ai nhường nhịn ai nên thường xuyên cãi vã, ngoài ra ông T là người không có trách nhiệm với gia đình thường xuyên ăn chơi cờ bạc, bà có khuyên can nhưng ông T vẫn không sửa chữa, làm cho gia đình mất hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà và ông T không còn sống chung đến nay được hơn 04 năm. Bà xác định bà và ông T

không thể tiếp tục sống chung được và nhận thấy không còn tình cảm với ông T nên bà xin ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà xác định bà và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày: 15/5/2006 và Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày: 13/02/2013. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về chia tài sản chung: Bà xác định không có, không tranh chấp.

Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà xác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn Hoài T đã được Toà án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Do vậy, Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ đơn xin ly hôn ngày 11 tháng 9 năm 2018, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn là ông Nguyễn Hoài T có nơi cư trú tại: xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu ly hôn.

Bà Phan Thị H và ông Nguyễn Hoài T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 82 quyển số 01 ngày 17 tháng 9 năm 2003, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo nguyên đơn trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã, ngoài ra ông T là người không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên cờ bạc. Bà có khuyên can nhưng ông T vẫn không sửa chữa, gây mất hạnh phúc gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định và được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, thể hiện bị đơn không mong muốn đoàn tụ và hàn gắn quan hệ vợ chồng. Đồng thời bà H trình bày bà và ông T đã không còn sống chung được khoảng 04 năm, nên không có cơ sở hòa giải đoàn tụ theo quy định. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông T là có xảy ra, đời sống chung không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không có khả năng đoàn tụ nên chấp nhận yêu cầu về việc ly hôn của nguyên đơn là có cơ sở.

Về nuôi con chung: Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và giấy khai sinh số 07 Quyển số 01/2006 ngày 30/5/2006 và số 34 Quyển số 01/2013 ngày 22/02/2013 của Ủy ban nhân dân xã P, Hội đồng xét xử xác định bà H và ông T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày: 15/5/2006 và Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày: 13/02/2013. Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, Bà H trình bày hiện cả 02 trẻ Ngọc A và Ngọc M đang sống chung với bà, nên bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi 02 con chung. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến mặc dù được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định đối với yêu cầu về nuôi con chung của nguyên đơn, đồng thời tại bản tự khai ngày 29/10/2018 của trẻ Ngọc A thể hiện trẻ hiện đang sống chung với bà H và có nguyện vọng sống chung với bà H. Đối với trẻ Ngọc M, sinh năm 2013 là còn nhỏ. Để ổn định tâm sinh lý cho trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà H về việc nuôi con chung là có cơ sở chấp nhận.

Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa, bà H xác định không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xét.

Xét về chia tài sản và nghĩa vụ dân sự chung, nguyên đơn xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xét.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà, nếu có tranh chấp về nuôi con chung, về chia tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[3] Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015, nghĩ nên buộc nguyên đơn phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Phan Thị H.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Phan Thị H và ông Nguyễn Hoài T.

(Quan hệ vợ chồng giữa bà Phan Thị H và ông Nguyễn Hoài T được xác lập theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82 Quyển số 01 ngày 17 tháng 9 năm 2003 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp)

2. Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Ngọc A, sinh ngày: 15/5/2006 và Nguyễn Thị Ngọc M, sinh ngày: 13/02/2013 cho bà Phan Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc không yêu cầu ông Nguyễn Hoài T cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Hoài T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 84, Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về chia tài sản chung, nghĩa vụ dân sự chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng buộc bà Phan Thị H phải nộp, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2017/0033429 ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà H đã nộp đủ tiền án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn không có mặt tại phiên toà thì có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân Tp. Hồ Chí Minh
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- UBND xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Thơ